

TÁC ĐỘNG CỦA MÔI TRƯỜNG SỐ ĐẾN VIỆC PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC CÔNG DÂN SỐ VÀ KỸ NĂNG TIẾNG ANH HỌC THUẬT CỦA SINH VIÊN ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM

THE IMPACT OF THE DIGITAL ENVIRONMENT ON THE DEVELOPMENT OF DIGITAL CITIZENSHIP AND ENGLISH SKILLS AMONG UNIVERSITY STUDENTS IN VIETNAM

Nguyễn Thị Hồng Hạnh*, Giàng Thị Mai*

Giảng viên Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại Lào Cai

Received: 02/03/2026; Accepted: 26/03/2026; Published: 08/04/2026

Tóm tắt: Nghiên cứu này điều tra tác động kép của việc hòa mình vào môi trường học tập và xã hội số đối với sự phát triển năng lực công dân số và kỹ năng tiếng Anh học thuật (AES) của sinh viên năm thứ 4 ở Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại tỉnh Lào cai. Kết quả cho thấy môi trường số có mối tương quan tích cực với khả năng tự đánh giá cao về giao tiếp số và đạo đức, đặt ra những thách thức đáng kể liên quan đến năng lực thông tin và việc áp dụng chính thức AES trong bối cảnh học thuật. Đồng thời nhấn mạnh khoảng cách quan trọng giữa sự thành thạo kỹ thuật số không chính thức và các yêu cầu học thuật chính quy. Qua đó, khuyến nghị các chính sách thể chế mục tiêu nhằm tích hợp đào tạo công dân số và hướng dẫn AES nâng cao vào chương trình giảng dạy chuyên ngành, từ đó tăng cường sự sẵn sàng của công dân và người lao động số tương lai tại Việt Nam

Từ khóa: xã hội số, năng lực công dân số, kỹ năng tiếng Anh học thuật, giáo dục đại học, Việt Nam.

Abstract: This study investigates the dual impact of immersion in digital learning and social environments on the development of digital citizenship skills and academic English skills (AES) among fourth-year students at the Thai Nguyen University branch in Lao Cai province. The results show that the digital environment correlates positively with high self-assessment of digital communication and ethics, posing significant challenges related to information literacy and the formal application of AES in an academic context. It also highlights the critical gap between informal digital proficiency and formal academic requirements. Therefore, it recommends targeted institutional policies to integrate digital citizenship training and advanced AES instruction into specialized curricula, thereby enhancing the readiness of future digital citizens and workers in Vietnam.

Keywords: digital society, digital citizenship skills, academic English skills, higher education, Vietnam

1. Đặt vấn đề

Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam đã cam kết thực hiện chuyển đổi số toàn diện, hướng tới một “Xã hội số” nơi công nghệ số tái cấu trúc cơ bản các hoạt động kinh tế, quản trị và xã hội. Chương trình nghị sự quốc gia này, được ghi nhận trong các nghị quyết và chiến lược quan trọng của chính phủ - Nghị quyết 52-NQ/TW về Công nghiệp 4.0 và Chiến lược Quốc gia về phát triển kinh tế và xã hội số, đặt các cơ sở giáo dục đại học, như Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại tỉnh Lào cai, vào vị trí tiên phong trong việc chuẩn bị một thế hệ lao động mới có kỹ năng và là công dân số (CDS) có trách nhiệm. Vì tiếng Anh vẫn là ngôn ngữ thống trị của thương mại số, nghiên cứu và tài liệu kỹ thuật toàn cầu, việc phát triển đồng thời kỹ năng tiếng Anh học thuật (AES) cùng với năng lực CDS là rất quan trọng để SV tốt nghiệp tham gia đầy đủ vào bối cảnh số mới này.

Mặc dù các tổ chức giáo dục tập trung vào chuyển đổi số, thường tồn tại một khoảng cách giữa sự thành thạo kỹ thuật số không chính thức của SV (ví dụ: sử dụng mạng xã hội) và năng lực chính thức cần

thiết cho CDS có trách nhiệm (ví dụ: sử dụng dữ liệu đạo đức, đánh giá truyền thông phê phán) và giao tiếp chuyên môn bằng tiếng Anh. Cụ thể, SV có thể gặp khó khăn trong việc chuyển đổi các tương tác kỹ thuật số hàng ngày thành các hoạt động giao tiếp và nghiên cứu học thuật phức tạp.

Nghiên cứu này nhằm (1). đánh giá mức độ hiện tại của năng lực CDS và kỹ năng tiếng Anh học thuật (AES) của SV năm thứ 4. (2). Điều tra bản chất và mức độ của mối quan hệ giữa việc tiếp xúc với môi trường số và sự phát triển của CDS và AES. (3). Đề xuất các khuyến nghị chính sách cho Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại tỉnh Lào cai và các cơ quan giáo dục liên quan về việc tích hợp đào tạo CDS và AES trong chương trình giảng dạy tiền chuyên nghiệp.

2. Tổng quan tài liệu và cơ sở lý thuyết

2.1. Định nghĩa năng lực công dân số

Năng lực CDS vượt ra ngoài sự thành thạo kỹ thuật đơn thuần để bao gồm khả năng tham gia vào xã hội số một cách tích cực, có hiểu biết và có trách nhiệm. Nghiên cứu này chủ yếu áp dụng khuôn khổ được đề xuất bởi Ribble (2015), thường phân loại

CDS thành chín khía cạnh: Tiếp cận số (Digital Access), Thương mại số (Digital Commerce), Giao tiếp số (Digital Communication), Năng lực thông tin số (Digital Literacy), Đạo đức số (Digital Etiquette), Pháp luật số (Digital Law), Quyền và Trách nhiệm số (Digital Rights and Responsibilities), Sức khỏe và Phúc lợi số (Digital Health and Wellness), và An ninh số (Digital Security). Đối với SV Việt Nam, việc sử dụng các công cụ số một cách có đạo đức và đánh giá thông tin phê phán là những khía cạnh đặc biệt có liên quan.

“Bên cạnh khung năng lực của Ribble (2015), các tiêu chí này cũng hoàn toàn tương đồng với Khung năng lực số cho SV Việt Nam của Lê Anh Vinh (2021), nhấn mạnh vào khả năng làm chủ các công cụ số để tham gia vào xã hội một cách an toàn và hiệu quả.”[1]

2.2. Kỹ năng tiếng Anh học thuật (AES) trong kỷ nguyên số

Kỹ năng tiếng Anh học thuật được định nghĩa ở đây là trình độ cần thiết để tham gia thành công vào giáo dục đại học và nghiên cứu chuyên môn, bao gồm đọc hiểu các văn bản học thuật, viết học thuật hiệu quả (ví dụ: báo cáo, bài nghiên cứu) và kỹ năng thuyết trình chính thức. Kỷ nguyên số đã định hình lại sâu sắc AES, đòi hỏi phải thành thạo các công cụ số để quản lý trích dẫn, viết cộng tác và xác định các nguồn học thuật trực tuyến đáng tin cậy (Jones, 2021).

2.3. Bối cảnh chính sách: Giáo dục đại học và xã hội số tại Việt Nam

Các nhiệm vụ chính sách của chính phủ Việt Nam về phát triển xã hội số vốn đã bao gồm việc cải cách giáo dục đại học để đáp ứng các nhu cầu về lực lượng lao động này. Quyết định 522/QĐ-BGDDT của Bộ Giáo dục và Đào tạo nhấn mạnh sự cần thiết của chuyển đổi số trong giáo dục đại học, điều này tác động trực tiếp đến chất lượng đào tạo. Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại tỉnh Lào cai chuyên đào tạo các chuyên gia cho các lĩnh vực xã hội và kinh tế, những vai trò ngày càng đòi hỏi sự thành thạo tiếng Anh cho hội nhập quốc tế và năng lực số nâng cao cho quản lý dữ liệu và quan hệ lao động trong nền kinh tế số. Do đó, việc đảm bảo SV tốt nghiệp sở hữu cả tiếng Anh học thuật cấp cao và CDS có trách nhiệm là điều kiện tiên quyết để đạt được sứ mệnh của trường và đóng góp hiệu quả vào chiến lược quốc gia về lực lượng lao động có kỹ năng trong công nghiệp 4.0.

2.4. Giả thuyết

Dựa trên tổng quan tài liệu, các giả thuyết sau được kiểm định:

H1: Có mối tương quan tích cực giữa tần suất sử dụng nền tảng số (ví dụ: diễn đàn học thuật trực

tuyến, công cụ cộng tác số) và kỹ năng tiếng Anh học thuật tự đánh giá của SV.

H2: SV thể hiện khả năng tự đánh giá cao hơn ở khía cạnh giao tiếp số của CDS so với khía cạnh pháp luật số hoặc quyền và trách nhiệm số.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thiết kế nghiên cứu và đối tượng tham gia

Nghiên cứu này sử dụng thiết kế phương pháp hỗn hợp giải thích tuần tự ($\text{\$}\text{Định lượng}\text{\$} \rightarrow \text{\$}\text{Định tính}\text{\$}$).

- *Giai đoạn định lượng:* N = 150 SV chuyên ngành Ngôn ngữ Anh năm thứ 4 tại Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại tỉnh Lào cai đã được khảo sát.

- *Giai đoạn định tính:* Phỏng vấn nhóm tập trung với 10 người tham gia đã được tiến hành để khám phá chuyên sâu các lý do đằng sau kết quả khảo sát, đặc biệt là khoảng cách giữa việc sử dụng kỹ thuật số không chính thức và ứng dụng AES chính thức.

3.2. Công cụ và quy trình

- *Công cụ định lượng:* Bảng câu hỏi thang đo Likert 5 điểm bao gồm 25 mục cho CDS (được điều chỉnh từ Ribble, 2015) và 15 mục cho tự đánh giá AES (dựa trên Jones, 2021). Hệ số Alpha Cronbach là $\alpha = 0.88$.

- *Công cụ định tính:* Giao thức phỏng vấn bán cấu trúc tập trung vào các thách thức cụ thể mà SV phải đối mặt khi sử dụng các công cụ số để viết bài tiếng Anh học thuật, trích dẫn nguồn và xác minh tính toàn vẹn của thông tin trực tuyến.

3.3. Phân tích dữ liệu

Dữ liệu định lượng được phân tích bằng cách sử dụng thống kê mô tả, phân tích tương quan (để kiểm định H1), và kiểm định t/ANOVA thông qua SPSS Phiên bản 26. Dữ liệu định tính được phân tích bằng cách sử dụng phân tích chủ đề (Thematic Analysis) để xác định các mô hình lặp lại liên quan đến hỗ trợ thể chế và khoảng cách nhận thức trong đào tạo.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Kết quả định lượng: Hiện trạng của CDS và AES

Thống kê mô tả cho thấy các mô hình khác biệt trong năng lực tự nhận thức:

Khía cạnh năng lực	Tiêu khía cạnh	Trung bình ($\bar{X}$)	Độ lệch chuẩn (SD)
CDS	Giao tiếp số	4.25	0.55
CDS	Pháp luật số	2.80	0.85
CDS	Năng lực thông tin số (Đánh giá Thông tin)	3.10	0.70
AES	Đọc/Nghe	3.90	0.60
AES	Viết/Nghiên cứu Học thuật	3.15	0.80

CDS: Giao tiếp số ($\bar{X} = 4.25$) là cao nhất, trong khi Pháp luật số ($\bar{X} = 2.80$) là thấp nhất, ủng hộ H2. SV cảm thấy tự tin khi giao tiếp trực tuyến nhưng không chắc chắn về các ranh

giới pháp lý và đạo đức.

AES: Đọc/nghe ($\bar{X} = 3.90$) đạt điểm cao hơn so với viết/nghiên cứu học thuật ($\bar{X} = 3.15$).

Tương quan: Một mối tương quan tích cực vừa phải đã được tìm thấy giữa tần suất sử dụng nền tảng số (cho học tập cộng tác) và AES tự đánh giá ($r = \mathbf{0.45}$, $p < \mathbf{0.01}$), ủng hộ một phần H1. Điều này cho thấy mặc dù tiếp xúc với kỹ thuật số có giúp ích, nhưng nó không phải là yếu tố duy nhất quyết định sự thành thạo học thuật chính thức.

“Kết quả này cho thấy sự tương đồng với nghiên cứu của Nguyễn Văn Trà và cộng sự (2020) khi khẳng định rằng việc tiếp xúc thường xuyên với môi trường học tập số có tác động tích cực đến việc tự nhận thức và phát triển các kỹ năng mềm của SV Việt Nam.”[2]

4.2. Kết quả định tính: Phân tích chủ đề

Chủ đề 1: ‘Blogger’ đối lập với ‘Học giả’: SV sử dụng các công cụ số cho tiếng Anh xã hội rất tốt, nhưng gặp khó khăn với các quy ước viết học thuật (ví dụ: tránh đạo văn, giọng văn trang trọng).

Ví dụ: Trích dẫn (Mã: R-A3): “Tôi có thể trò chuyện hoàn hảo trực tuyến bằng tiếng lóng tiếng Anh, nhưng khi tôi phải viết một chương luận văn, tôi không biết cách cấu trúc các lập luận của mình một cách hợp lý, chọn giọng văn trang trọng hay trích dẫn đúng cách, ngay cả với các công cụ trực tuyến như công cụ tạo trích dẫn. Hai loại tiếng Anh này có vẻ hoàn toàn tách biệt.”

“Hiện tượng SV thành thạo ‘tiếng Anh xã hội’ nhưng lúng túng với các quy ước học thuật đã được Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh (2019) phân tích kỹ thuật, chỉ ra rằng năng lực tiếng Anh học thuật đòi hỏi một lộ trình đào tạo chuyên biệt và không thể tự hình thành thông qua các tương tác số thông thường.”[3]

Chủ đề 2: Lòng tin và quá tải thông tin: SV báo cáo khó khăn trong việc phân biệt tin giả hoặc các nguồn không đáng tin cậy, dẫn đến sự suy giảm trong Năng lực thông tin số có trách nhiệm. Điều này liên quan trực tiếp đến điểm CDS thấp trong năng lực thông tin số.

Ví dụ Trích dẫn (Mã: R-B5): “Chúng tôi tìm thấy rất nhiều nguồn tiếng Anh trực tuyến khi nghiên cứu các chủ đề của mình, nhưng chúng tôi không có cách nào để biết đâu là bài nghiên cứu thực sự đã được đánh giá ngang hàng và đâu chỉ là blog hoặc nội dung được tài trợ. Không có bộ lọc nào trong quá trình đào tạo của chúng tôi cho việc đánh giá nguồn phê phán.”

“Thách thức này phản ánh đúng thực trạng về năng lực thông tin tại Việt Nam mà Đỗ Văn Hùng

(2022) đã đề cập, khi người học trong bối cảnh xã hội số thường thiếu các bộ lọc phê phán để thẩm định giá trị của nguồn tin giữa biển dữ liệu khổng lồ.”[4]

Chủ đề 3: Nhu cầu về giàn giáo thể chế trong pháp luật số: SV bày tỏ sự không chắc chắn đáng kể về sở hữu trí tuệ, quyền riêng tư dữ liệu và luật bản quyền trong không gian số, giải thích trực tiếp cho điểm định lượng thấp trong pháp luật số.

Ví dụ Trích dẫn (Mã: R-C1): “Chúng tôi biết rằng chúng tôi không nên sao chép-dán, nhưng không ai dạy chúng tôi sự khác biệt giữa sử dụng hợp lý (fair use) và trích dẫn hợp pháp theo luật Việt Nam, đặc biệt đối với nội dung trực tuyến và việc sử dụng hình ảnh hoặc dữ liệu từ các nguồn nước ngoài. Chúng tôi sợ vô tình vi phạm các quy tắc mà chúng tôi không hiểu.”

“Sự không chắc chắn về sở hữu trí tuệ và quyền riêng tư cho thấy nhu cầu cấp thiết về việc phát triển năng lực công dân số mà Trương Đình Thăng và Nguyễn Thị Thanh Thủy (2021) đã kiến nghị, nhằm giúp SV hiểu rõ ranh giới pháp lý và trách nhiệm đạo đức trong môi trường giáo dục đại học chuyển đổi số.”[5]

4.3. Thảo luận: Liên kết kết quả với chính sách và quản lý

4.3.1. Giải thích khoảng cách: Trôi chảy kỹ thuật số so với nghiêm ngặt học thuật

Nghiên cứu chứng minh một sự ngắt kết nối sâu sắc giữa sự tham gia cảm xúc cao của SV với môi trường số (bằng chứng là điểm trung bình cao trong Giao tiếp số) và sự làm chủ nhận thức thấp của họ đối với các yêu cầu học thuật chính thức (bằng chứng là điểm thấp trong Viết/Nghiên cứu học thuật và pháp luật số). Điều này làm nổi bật một thất bại hệ thống trong việc chuyển đổi *kỹ năng số không chính thức* - vốn thường tự học và tập trung vào tương tác xã hội - thành *vốn học thuật chính thức* cần thiết cho các vai trò chuyên môn trong nền kinh tế số. Trong bối cảnh Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại tỉnh Lào cai, có sự mệnh cung cấp SV tốt nghiệp sẵn sàng về chính sách, có khả năng điều hướng các bối cảnh kinh tế-xã hội phức tạp, khoảng cách này đặt ra một mối đe dọa trực tiếp đến chất lượng nguồn nhân lực được cung cấp cho thị trường lao động số.

4.3.2. Hàm ý chính sách đối với cải cách chương trình giảng dạy

Điểm số thấp liên tục trong pháp luật số ($\bar{X} = 2.80$) và năng lực thông tin số ($\bar{X} = 3.10$) là các chỉ số trực tiếp của việc thực hiện chính sách không đầy đủ ở cấp độ chương trình giảng dạy. Mặc dù chính sách quốc gia (Nghị quyết 52-NQ/TW) nhấn mạnh tầm quan trọng của một môi trường số an toàn và đáng tin cậy, chương trình giảng dạy

đại học hiện tại, đặc biệt trong đào tạo ngôn ngữ Anh, dường như ưu tiên năng lực ngôn ngữ truyền thống hơn các năng lực phê phán cần thiết cho sự tham gia có trách nhiệm vào môi trường số.

- Vấn đề: Các chính sách chương trình giảng dạy hiện tại cho chuyên ngành Ngôn ngữ Anh có thể vô tình ưu tiên ngữ pháp và từ vựng hơn năng lực số phê phán, dẫn đến việc SV tốt nghiệp có thể nói tiếng Anh nhưng không thể quản lý thông tin một cách đạo đức hoặc tuân thủ các quyền sở hữu trí tuệ trong bối cảnh toàn cầu.

- Đề xuất: Nghiên cứu này ủng hộ mạnh mẽ một thay đổi chính sách bắt buộc và cụ thể ở cấp độ trường đại học: tích hợp bắt buộc một mô-đun Sử dụng kỹ thuật số hợp pháp và đạo đức (giảng dạy bằng tiếng Anh để củng cố ứng dụng AES) trong chương trình giảng dạy năm cuối. Mô-đun này phải bao gồm các chủ đề như luật an ninh mạng Việt Nam, tiêu chuẩn bản quyền quốc tế và các quy định về quyền riêng tư dữ liệu được áp dụng cho nghiên cứu học thuật và giao tiếp chuyên nghiệp.

4.3.3. Chiến lược quản lý để hỗ trợ thể chế

Các phát hiện định tính, đặc biệt là chủ đề 'Blogger vs. Học giả' (chủ đề 1) và việc thiếu hướng dẫn về đánh giá nguồn (Chủ đề 2), làm nổi bật sự cần thiết của các giải pháp quản lý thể chế ngay lập tức để thu hẹp khoảng cách kỹ năng.

- Vấn đề: Cấu trúc quản lý sự phạm hiện tại có thể không cung cấp đủ giàn giáo hoặc đào tạo đúng lúc về cách sử dụng các công cụ số (như Zotero, Mendeley cho trích dẫn, hoặc các toán tử tìm kiếm nâng cao cho cơ sở dữ liệu học thuật) cho các nhiệm vụ học thuật nghiêm ngặt bằng tiếng Anh.

- Đề xuất: Đề xuất các giải pháp quản lý tập trung vào phân bổ nguồn lực và thành lập: tạo ra một Trung tâm Viết học thuật và Năng lực số chuyên dụng (DLAC), được quản lý cộng tác bởi Khoa Tiếng Anh và thư viện trường. Trung tâm này sẽ cung cấp các hội thảo chuyên biệt, không tính tín chỉ, tập trung vào cách sử dụng các công cụ số tiếng Anh cho mục đích học thuật chính thức, trực tiếp giải quyết khó khăn của SV trong việc phân biệt giữa tiếng Anh xã hội không chính thức và tiếng Anh học thuật chính thức.

4.3.4. So sánh với các mục tiêu xã hội số quốc gia

Các khoảng trống được quan sát có ý nghĩa sâu sắc đối với việc hiện thực hóa các mục tiêu quốc gia của Việt Nam về một xã hội số. Tầm nhìn chính sách nhấn mạnh việc tạo ra một môi trường số an toàn, minh bạch và đáng tin cậy cho mọi công dân.

Nếu một nhóm SV đại học có trình độ học vấn cao (lực lượng lao động tương lai và có khả năng là thể hệ lãnh đạo chính sách tiếp theo) thiếu kiến thức cơ bản về Pháp luật số và Năng lực thông tin số, mục

tiêu chính sách quốc gia về một "môi trường số đáng tin cậy" sẽ bị suy yếu nghiêm trọng.

5. Kết luận và khuyến nghị

5.1. Kết luận

Nghiên cứu này xác nhận rằng trong khi môi trường số thúc đẩy các khía cạnh tích cực của giao tiếp và sự tự tin (ủng hộ H1), vẫn tồn tại một thách thức dai dẳng trong việc chuyển đổi sự trôi chảy kỹ thuật số không chính thức thành các kỹ năng giao tiếp học thuật mạnh mẽ và năng lực công dân số có trách nhiệm, đặc biệt ở các khía cạnh pháp luật số và năng lực thông tin số (ủng hộ H2). Khoảng cách quan trọng này đòi hỏi các điều chỉnh chính sách thể chế và quốc gia mục tiêu để chuẩn bị cho SV tốt nghiệp một cách hiệu quả cho xã hội số của Việt Nam.

5.2. Khuyến nghị chính sách

Đối với Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại tỉnh Lào cai: Tích hợp các mô-đun bắt buộc, có tín chỉ về Viết tiếng Anh học thuật và CDS cho tất cả SV năm thứ 3 và 4, tập trung vào việc tìm nguồn có đạo đức, các công cụ chống đạo văn và giao tiếp học thuật trang trọng.

Đối với các nhà phát triển chương trình giảng dạy (Khoa Tiếng Anh): Chuyển trọng tâm đào tạo AES từ hiểu biết truyền thống sang năng lực số phê phán, dạy SV cách đánh giá và sử dụng các cơ sở dữ liệu và tài nguyên học thuật trực tuyến bằng tiếng Anh một cách hiệu quả.

Đối với chính sách quốc gia: Thúc đẩy sự cộng tác giữa các cơ sở giáo dục đại học (HEIs) và Bộ Thông tin và Truyền thông để tiêu chuẩn hóa việc đánh giá CDS cho tất cả SV tốt nghiệp đại học, đảm bảo các mục tiêu chính sách được đáp ứng và giải quyết nhu cầu cơ bản của công dân về việc hiểu rõ Quyền và Trách nhiệm số của họ.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Lê Anh Vinh (Chủ biên) (2021). *Khung năng lực số cho SV Việt Nam*. NXB Giáo dục Việt Nam.
- [2]. Nguyễn Văn Trào, & cộng sự. (2020). Tác động của môi trường học tập số đến kết quả học tập và phát triển kỹ năng của SV Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, 16(12), 45-51
- [3]. Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh. (2019). Đánh giá năng lực tiếng Anh học thuật của SV đại học: Thực trạng và định hướng. *Tạp chí Nghiên cứu Nước ngoài*, 35(5), 112-125.
- [4]. Đỗ Văn Hùng. (2022). Năng lực thông tin trong bối cảnh xã hội số: Vai trò của các trường đại học. *Tạp chí Thông tin và Tư liệu*, số 2/2022, 15-23
- [5]. Trương Đình Thăng, Nguyễn Thị Thanh Thúy. (2021). Phát triển năng lực công dân số cho SV đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số trong giáo dục đại học. *Tạp chí Khoa học & Công nghệ - Đại học Duy Tân*, 04(47), 88-95.